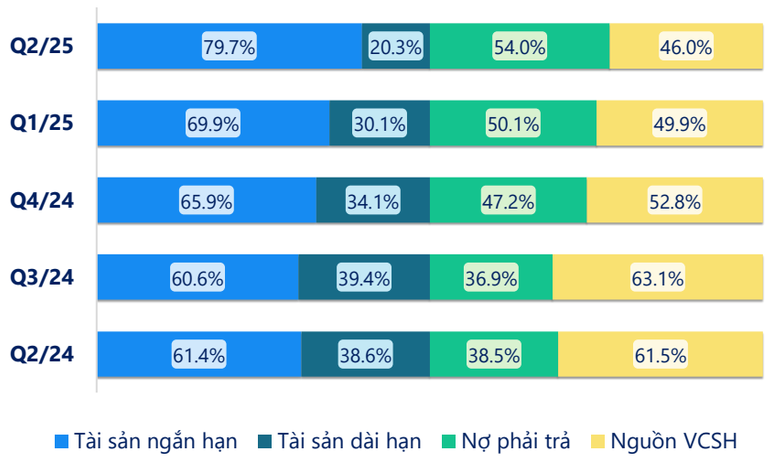
FireAnt

CTCP Đầu tư phát SGI Holdings (UPCOM: SGI)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,500
SL cổ phiếu LH	75,464,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	72,645
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	981
P/E	20.1
EPS	648

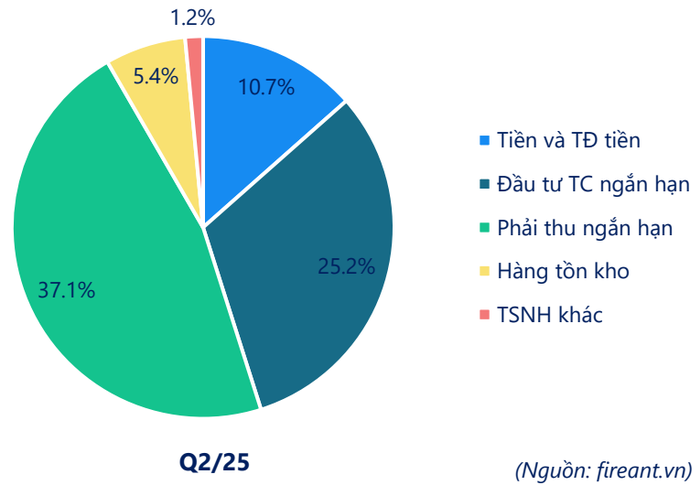
	YTD	1T	3T	6T
SGI	5.7%	4.0%	0.8%	1.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



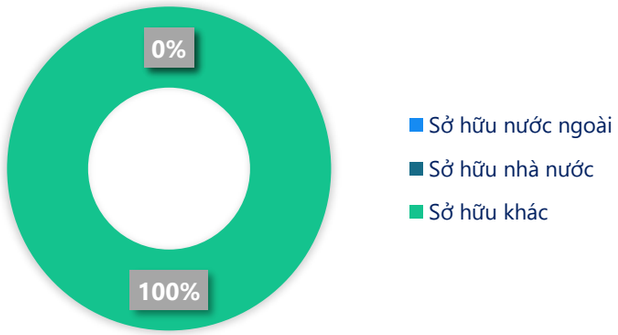
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



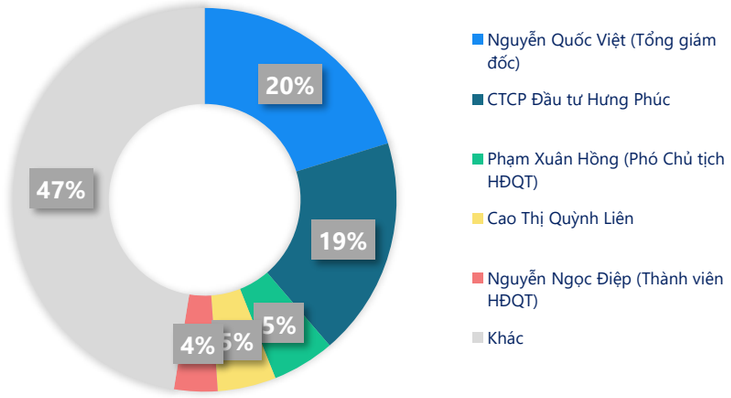
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



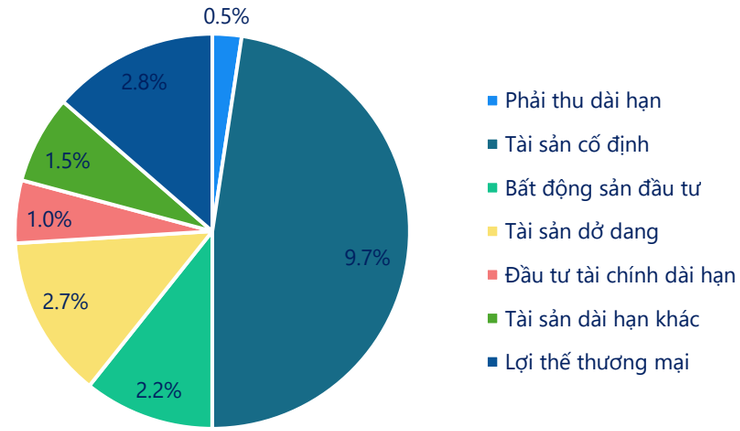
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

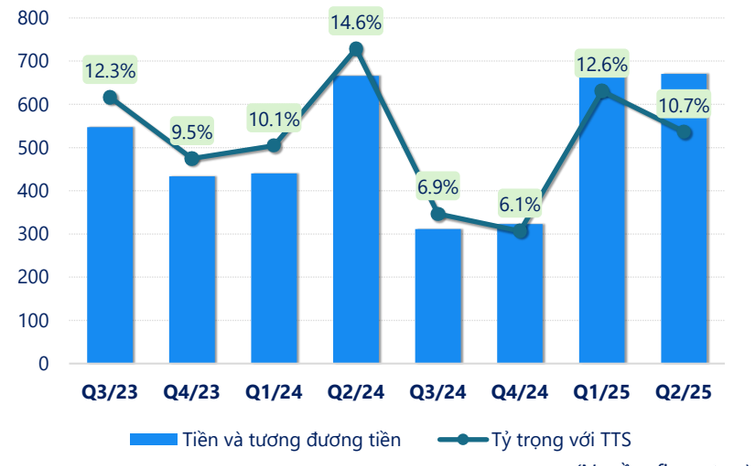


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

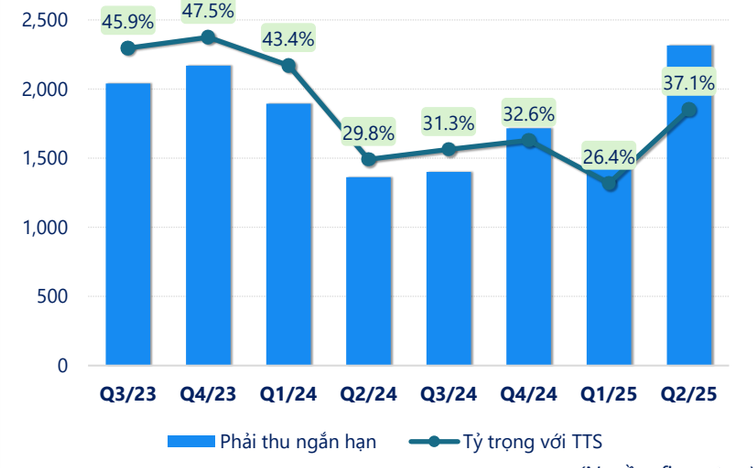
CTCP Đầu tư phát SGI Holdings (UPCOM: SGI)

Tiền và tương đương tiền



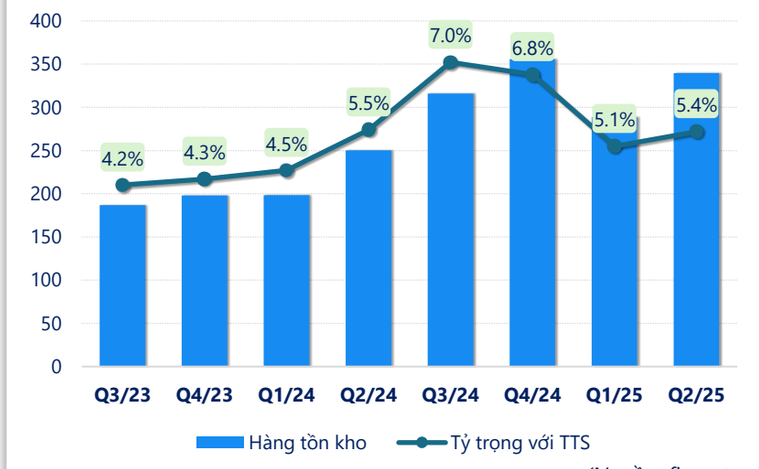
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



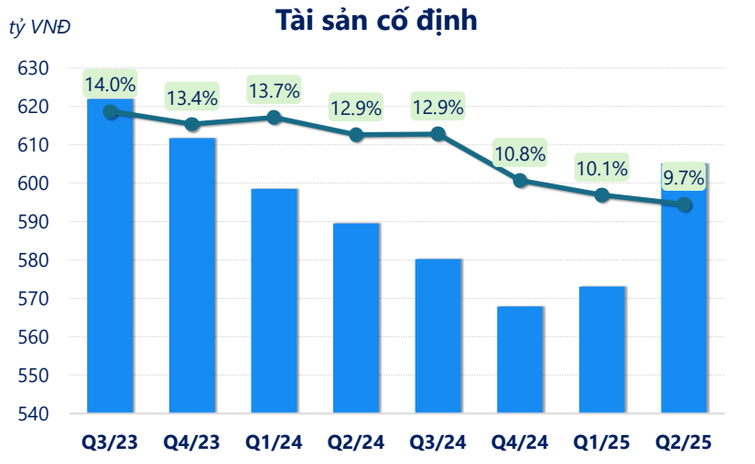
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



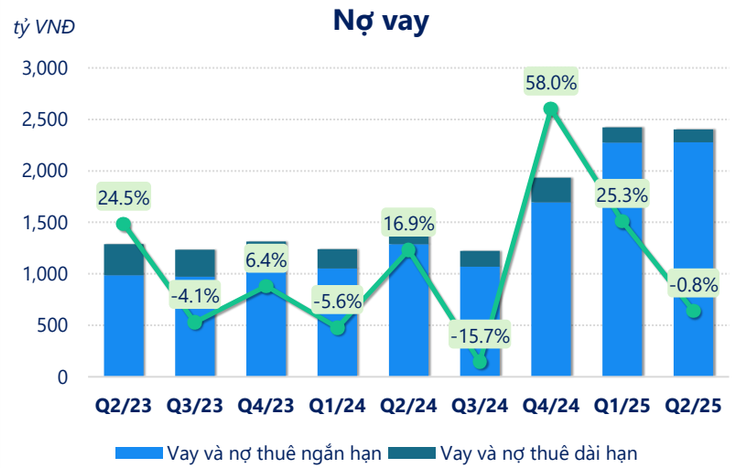
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



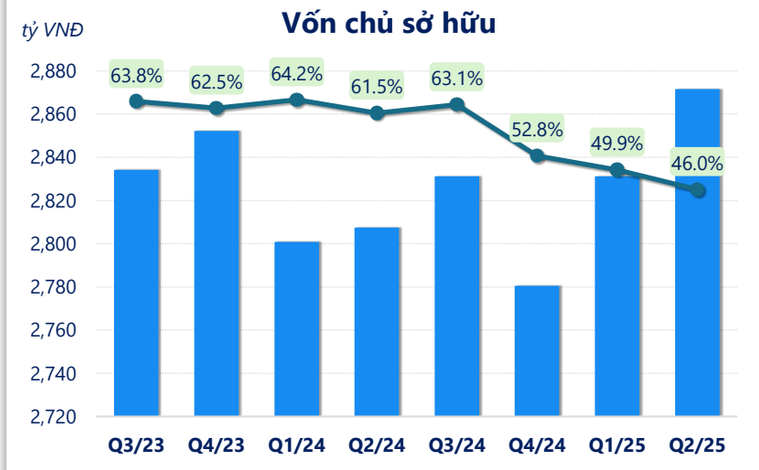
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

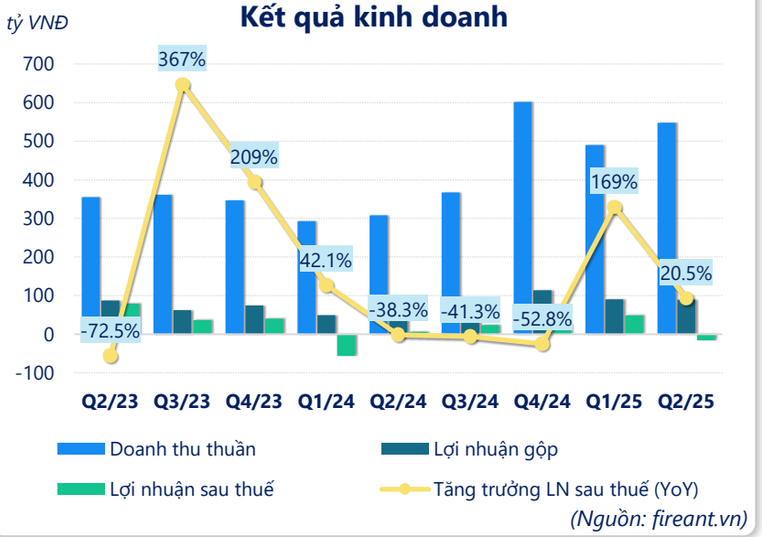


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

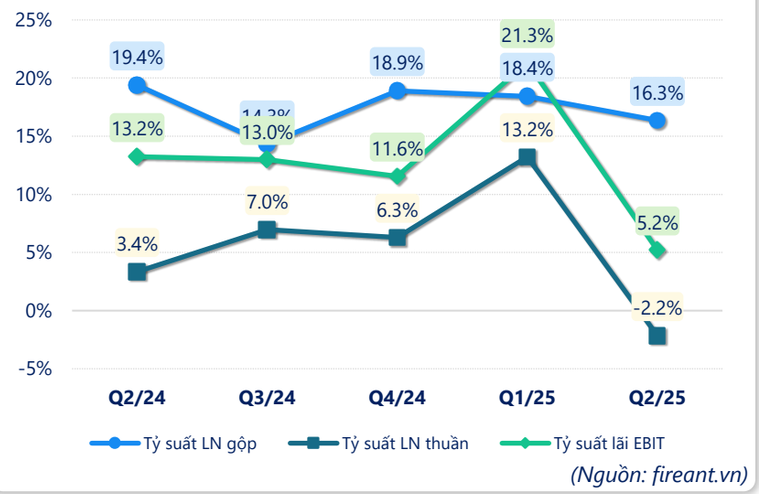
CTCP Đầu tư phát SGI Holdings (UPCOM: SGI)

Kết quả kinh doanh



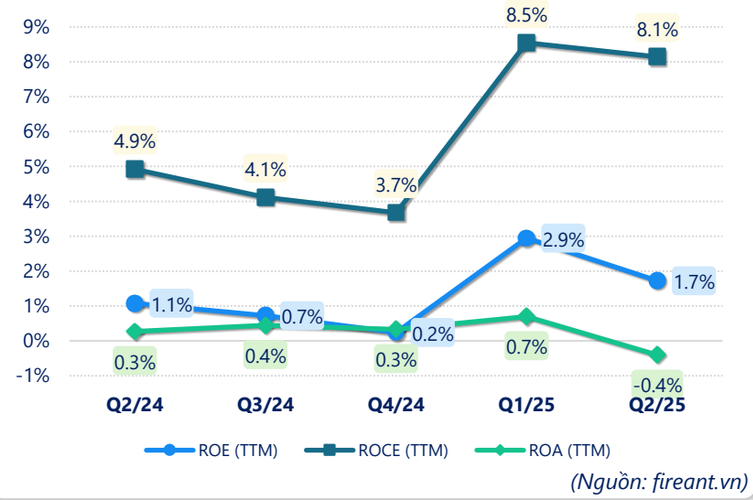
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



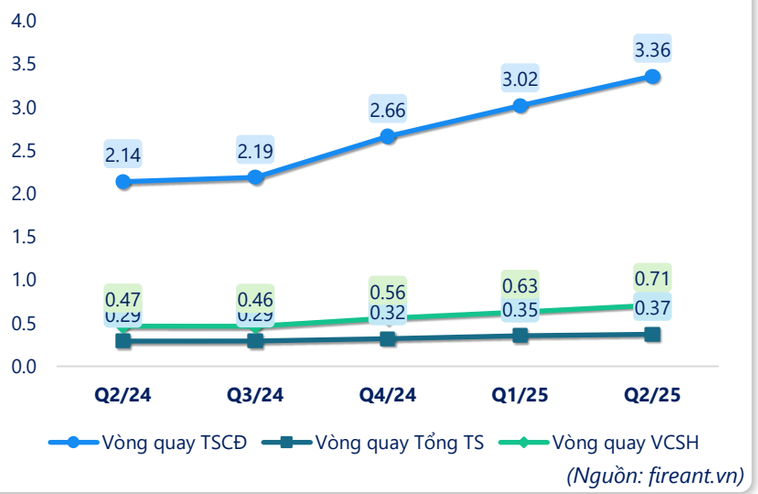
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



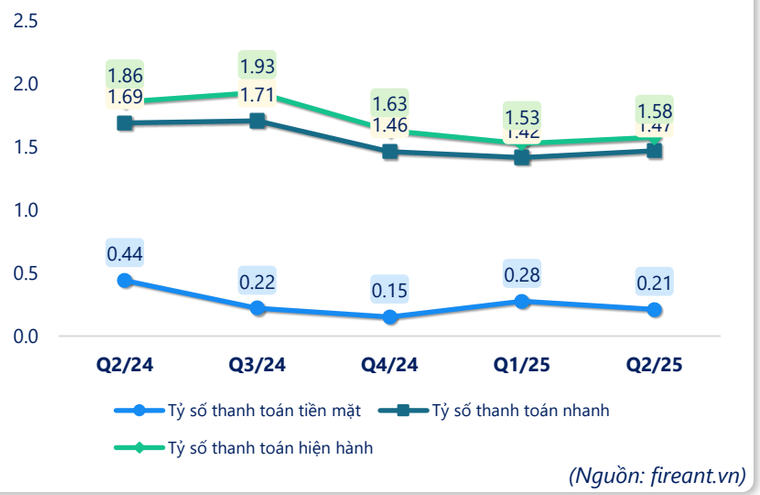
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



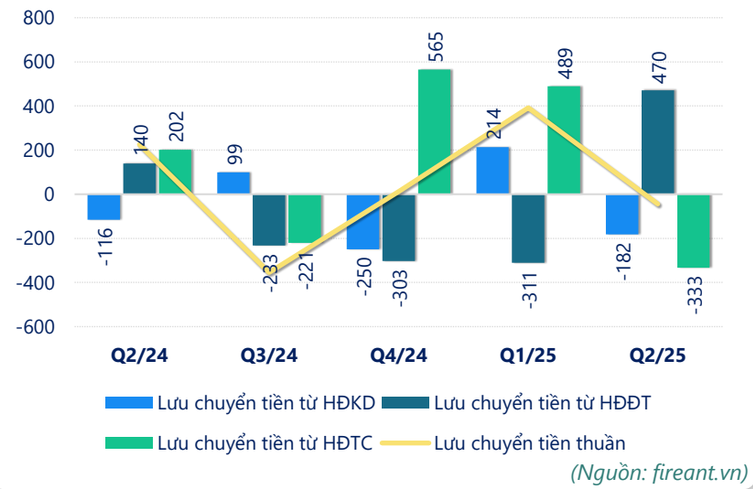
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư phát SGI Holdings (UPCOM: SGI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,245**	**5,263**	**18.7%**
Tài sản ngắn hạn	4,975	3,470	43.4%
Tiền và tương đương tiền	670	323	107%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,573	1,030	52.8%
Phải thu ngắn hạn	2,316	1,714	35.1%
Hàng tồn kho	340	356	-4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	75.1	47.2	59.2%
Tài sản dài hạn	**1,271**	**1,793**	**-29.1%**
Phải thu dài hạn	30.4	712	-95.7%
Tài sản cố định	605	568	6.6%
Bất động sản đầu tư	136	138	-1.5%
Tài sản dở dang	169	20.8	714%
Đầu tư tài chính dài hạn	65.3	180	-63.8%
Tài sản dài hạn khác	**91.8**	**89.9**	**2.1%**
Lợi thế thương mại	173	84.3	105%
Nợ phải trả	3,374	2,481	36.0%
Nợ ngắn hạn	**3,156**	**2,131**	**48.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,277	1,698	34.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	325	166	96.3%
Nợ dài hạn	218	350	-37.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	126	235	-46.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,872**	**2,782**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**2,872**	**2,782**	**3.2%**
Vốn điều lệ	755	755	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	308	367	602	490	547
Giá vốn hàng bán	248	315	488	400	458
Lợi nhuận gộp	59.7	52.6	114	90.3	89.5
Doanh thu HĐTC	76.5	141	75.0	120	76.9
Chi phí TC	55.9	73.8	33.9	60.9	75.3
Chi phí lãi vay	24.9	22.0	31.6	34.5	39.2
LN trong công ty LKLD	0.52	1.53	-0.74	1.71	0.81
Chi phí bán hàng	20.9	26.1	34.2	29.9	39.9
Chi phí QLDN	49.6	70.0	82.0	56.6	63.9
LN thuần từ HĐKD	10.3	25.6	37.9	64.8	-11.8
Lợi nhuận khác	5.53	0.12	0.05	5.21	1.11
LN trước thuế	15.8	25.7	38.0	70.0	-10.7
Lợi nhuận sau thuế	6.10	23.8	26.3	48.9	-15.7
LNST của CĐ cty mẹ	12.2	19.8	16.1	34.9	-21.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-116	99.3	-250	214	-182
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	140	-233	-303	-311	470
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	202	-221	565	489	-333
Tiền đầu kỳ	440	666	311	323	715
Lưu chuyển tiền thuần	**225**	**-355**	**11.8**	**392**	**-44.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.01	0.02	-0.02	-0.03
Tiền cuối kỳ	666	311	323	715	670

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic